

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công Ty Cổ Phần
Thế Giới Số

Digitally signed by Công
Ty Cổ Phần Thế Giới Số
Date: 2020.03.30
18:11:28 +07'00'



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc;



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61150429/21102358-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.287.553.965.106	2.118.332.560.076
110	I. Tiền	5	131.057.291.125	71.264.154.681
111	1. Tiền		131.057.291.125	71.264.154.681
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		584.637.877.626	600.825.766.492
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	550.957.763.262	543.907.690.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.334.432.737	39.535.519.063
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	350.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	68.345.272.065	43.683.047.901
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(43.349.590.438)	(26.300.490.694)
140	III. Hàng tồn kho	8	1.453.645.856.457	1.314.175.256.832
141	1. Hàng tồn kho		1.468.894.760.047	1.321.415.837.755
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.248.903.590)	(7.240.580.923)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		118.212.939.898	132.067.382.071
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.809.402.170	3.974.428.092
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		115.262.484.308	127.751.901.223
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		141.053.420	341.052.756
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.501.236.961	105.003.553.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.243.538.000	4.404.531.706
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	284.750.000	284.750.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	3.958.788.000	4.119.781.706
220	II. Tài sản cố định		81.415.131.195	84.394.526.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.911.562.483	22.704.077.146
222	Nguyên giá		47.715.449.212	51.184.779.133
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.803.886.729)	(28.480.701.987)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	61.503.568.712	61.690.449.064
228	Nguyên giá		64.332.757.700	63.922.792.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.829.188.988)	(2.232.343.036)
250	III. Tài sản dài hạn khác		6.125.855.203	4.142.882.991
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	5.518.355.203	4.142.882.991
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		607.500.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		25.716.712.563	12.061.612.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.788.441.662	5.723.616.681
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.3	14.613.671.116	1.448.116.185
269	3. Lợi thế thương mại	13	4.314.599.785	4.889.879.757
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.405.055.202.067	2.223.336.113.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

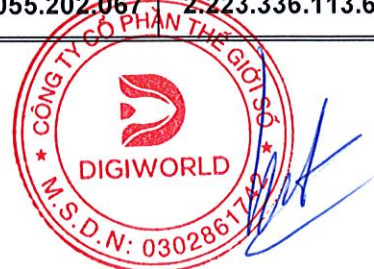
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.480.206.789.049	1.456.856.633.785
310	I. Nợ ngắn hạn		1.475.740.328.122	1.451.893.272.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	700.329.642.878	547.083.743.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	2.378.715.642	12.749.106.825
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	27.815.993.434	11.278.583.864
314	4. Phải trả người lao động		17.119.964.495	21.416.175.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	100.168.042.540	16.025.875.559
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.676.244.127	6.455.653.380
320	7. Vay ngắn hạn	18	620.251.725.006	836.884.134.770
330	II. Nợ dài hạn		4.466.460.927	4.963.360.927
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.466.460.927	4.963.360.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		924.848.413.018	766.479.479.821
410	I. Vốn chủ sở hữu		924.848.413.018	766.479.479.821
411	1. Vốn cổ phần	19.1	419.517.470.000	407.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.517.470.000	407.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	446.440.381.762	302.649.951.576
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		281.983.343.273	191.719.356.419
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		164.457.038.489	110.930.595.157
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.529.737.006	951.233.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.405.055.202.067	2.223.336.113.606

Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	8.603.202.748.708	5.998.266.652.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(115.134.138.593)	(60.896.006.044)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	8.488.068.610.115	5.937.370.646.801
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(7.939.942.178.839)	(5.568.464.365.609)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.126.431.276	368.906.281.192
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	60.625.155.829	32.404.635.505
22	7. Chi phí tài chính	23	(51.400.224.746)	(38.818.358.718)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(47.582.349.664)	(32.134.890.085)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12	1.375.472.212	589.632.991
25	9. Chi phí bán hàng	22	(248.282.992.922)	(134.531.147.963)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(100.526.980.788)	(91.237.772.756)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		209.916.860.861	137.313.270.251
31	12. Thu nhập khác	24	4.819.211.033	4.272.101.687
32	13. Chi phí khác	24	(4.382.507.063)	(1.949.388.374)
40	14. Lợi nhuận khác	24	436.703.970	2.322.713.313
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		210.353.564.831	139.635.983.564
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(60.339.651.533)	(31.502.510.487)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	13.165.554.931	1.391.316.185
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		163.179.468.229	109.524.789.262
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		164.457.038.489	110.930.595.157
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.277.570.260)	(1.405.805.895)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.961	2.735
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	3.961	2.735

Quế Tâm

Trần Quế Tâm
Người lập

Tuyên

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		210.353.564.831	139.635.983.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11,13	6.218.032.465	5.461.650.521
03	Dự phòng		25.057.422.411	9.932.606.043
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(731.562.266)	(1.622.119.087)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(689.751.425)	(126.308.665)
06	Chi phí lãi vay	23	47.582.349.664	32.134.890.085
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		287.790.055.680	185.416.702.461
09	Tăng các khoản phải thu		(14.476.535.707)	(154.675.100.425)
10	Tăng hàng tồn kho		(145.691.252.117)	(434.742.327.791)
11	Tăng các khoản phải trả		247.530.440.826	341.272.186.849
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		247.858.995	(5.887.791.125)
14	Lãi vay đã trả		(44.927.188.990)	(29.625.077.891)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.781.076.400)	(27.349.065.297)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		286.692.302.287	(125.590.473.219)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(1.700.190.178)	(5.587.457.724)
23	Tiền chi cho vay		(350.000.000)	(284.750.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(5.007.983.122)
	Tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua công ty con	4.1	211.537.687	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		82.251.425	126.308.665
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.756.401.066)	(10.743.882.181)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	12.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.891.177.798.097	3.392.927.618.245
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(4.107.810.207.861)	(3.186.987.930.491)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(20.900.139.000)	(32.480.222.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(225.532.548.764)	173.459.465.354

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

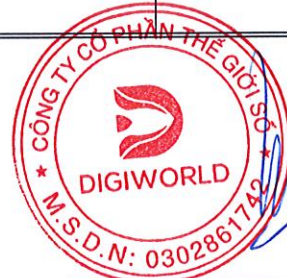
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.403.352.457	37.125.109.954
60	Tiền đầu năm		71.264.154.681	34.097.098.070
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		389.783.987	41.946.657
70	Tiền cuối năm	5	131.057.291.125	71.264.154.681



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 524).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty gồm các công ty con như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	80
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	51	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm
Khác	2 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.17 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Bellvina

Vào ngày 28 tháng 2 năm 2019, Nhóm Công ty đã mua 510.000 cổ phiếu của Bellvina với giá phí là 5.100.000.000 VND, tương đương 51% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Bellvina đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Bellvina vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	VND
Chỉ tiêu	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	5.311.537.687
Các khoản phải thu	4.116.083.438
Hàng tồn kho	1.787.670.175
Tài sản ngắn hạn khác	147.658.054
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(3.251.512.688)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	8.111.436.666
Cổ đông không kiểm soát	(3.974.603.966)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	963.167.300
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	5.100.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	5.311.537.687
Tiền đã chi để mua công ty con	(5.100.000.000)
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua	211.537.687

4.2 Góp vốn thêm vào C.L

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã góp thêm 11.998.710.000 VND vào C.L. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại C.L tăng từ 80% lên 90,15%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong C.L phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 233.530.697 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. (Thuyết minh số 19.1)

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	247.988.648	626.287.657
Tiền gửi ngân hàng	130.716.652.463	70.637.867.024
Tiền đang chuyển	92.650.014	-
TỔNG CỘNG	131.057.291.125	71.264.154.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	550.957.763.262	542.634.183.584
- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	174.606.533.671	208.195.431.744
- Khác	376.351.229.591	334.438.751.840
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	1.273.506.638
TỔNG CỘNG	550.957.763.262	543.907.690.222
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.002.035.723)	(9.863.440.948)
GIÁ TRỊ THUẦN	540.955.727.539	534.044.249.274

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thể chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	8.334.432.737	31.202.185.730
- Công ty TNHH Nestlé Vietnam	4.749.905.780	6.223.992.087
- TNS Mobile OY	1.253.040.064	20.729.053.433
- Công ty TNHH Sức Bật	1.172.459.769	-
- Khác	1.159.027.124	4.249.140.210
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	8.333.333.333
TỔNG CỘNG	8.334.432.737	39.535.519.063

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	68.345.272.065	43.683.047.901
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	19.819.335.676	2.409.993.441
Đặt cọc, ký quỹ	673.176.656	-
Tạm ứng cho nhân viên	209.318.123	272.229.584
Khác	14.769.342.118	8.126.725.384
Dài hạn	3.958.788.000	4.119.781.706
Đặt cọc, ký quỹ	3.958.788.000	4.119.781.706
TỔNG CỘNG	72.304.060.065	47.802.829.607
Dự phòng phải thu khác	(33.347.554.715)	(16.437.049.746)
GIÁ TRỊ THUẦN	38.956.505.350	31.365.779.861
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	36.980.970.805	31.365.779.861
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.975.534.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.238.065.904.775	1.087.757.158.371
Hàng đang đi trên đường	220.549.306.326	226.429.824.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.407.807.086	593.071.886
Hàng gửi đi bán	4.871.741.860	6.635.782.628
TỔNG CỘNG	1.468.894.760.047	1.321.415.837.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.248.903.590)	(7.240.580.923)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.453.645.856.457	1.314.175.256.832

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.809.402.170	3.974.428.092
Chi phí hoạt động	1.647.257.170	3.077.099.171
Chi phí thuê	1.102.125.000	880.121.212
Công cụ, dụng cụ	60.020.000	17.207.709
Dài hạn	6.788.441.662	5.723.616.681
Chi phí hoạt động	3.671.566.358	2.852.834.582
Chi phí thuê	2.158.117.980	2.316.305.244
Công cụ, dụng cụ	958.757.324	554.476.855
TỔNG CỘNG	9.597.843.832	9.698.044.773

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	21.183.180.735	4.326.440.889	21.210.604.571	2.786.984.429	1.677.568.509	51.184.779.133
Mua mới	-	570.250.000	571.422.363	148.552.215	-	1.290.224.578
Thanh lý	-	-	(4.759.554.499)	-	-	(4.759.554.499)
Số cuối năm	21.183.180.735	4.896.690.889	17.022.472.435	2.935.536.644	1.677.568.509	47.715.449.212
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	750.430.392	3.189.922.013	3.337.015.343	1.021.873.479	8.299.241.227
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(7.948.871.605)	(1.903.621.430)	(15.276.512.520)	(2.786.984.429)	(564.712.003)	(28.480.701.987)
Khấu hao trong năm	(853.605.096)	(811.182.471)	(2.273.679.388)	-	(144.272.286)	(4.082.739.241)
Thanh lý	-	-	4.759.554.499	-	-	4.759.554.499
Số cuối năm	(8.802.476.701)	(2.714.803.901)	(12.790.637.409)	(2.786.984.429)	(708.984.289)	(27.803.886.729)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	13.234.309.130	2.422.819.459	5.934.092.051	-	1.112.856.506	22.704.077.146
Số cuối năm	12.380.704.034	2.181.886.988	4.231.835.026	148.552.215	968.584.220	19.911.562.483

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	58.624.807.842	5.297.984.258	63.922.792.100
Mua mới	296.676.000	113.289.600	409.965.600
Số cuối năm	58.921.483.842	5.411.273.858	64.332.757.700
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	1.804.707.698	1.804.707.698
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2.232.343.036)	(2.232.343.036)
Hao mòn trong năm	-	(596.845.952)	(596.845.952)
Số cuối năm	-	(2.829.188.988)	(2.829.188.988)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	58.624.807.842	3.065.641.222	61.690.449.064
Số cuối năm	58.921.483.842	2.582.084.870	61.503.568.712

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Nhóm Công ty có công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ	
			Sở hữu	Quyền biểu quyết		Sở hữu	Quyền biểu quyết
VND	%	%	VND	%	%		
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	5.518.355.203	49,1	25	4.142.882.991	49,1	25
Công ty Cổ phần Digi-Infabrica	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin	-	-	-	-	45	45
		5.518.355.203			4.142.882.991		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số đầu năm	3.553.250.000
Phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(607.500.000)
Số cuối năm	<u>2.945.750.000</u>

Phân lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	589.632.991
Phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	607.500.000
Phân lãi từ các công ty liên kết trong năm	<u>1.375.472.212</u>
Số cuối năm	<u>2.572.605.203</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>4.142.882.991</u>
Số cuối năm	<u>5.518.355.203</u>

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	5.752.799.715
Tăng do hợp nhất kinh doanh	<u>963.167.300</u>
Số cuối năm	<u>6.715.967.015</u>

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm	(862.919.958)
Phân bổ trong năm	<u>(1.538.447.272)</u>
Số cuối năm	<u>(2.401.367.230)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>4.889.879.757</u>
Số cuối năm	<u>4.314.599.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	700.329.642.878	547.039.453.251
- Xiaomi H.K Limited	212.321.038.271	156.796.488.750
- Asus Global Pte. Ltd.	205.407.232.123	162.321.656.740
- Acer Incorporated	73.105.929.110	69.340.043.677
- IBM Capital Singapore Pte Ltd.	-	62.889.506.250
- Khác	209.495.443.374	95.691.757.834
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	44.289.999
TỔNG CỘNG	700.329.642.878	547.083.743.250

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Recess	672.981.508	4.841.046.634
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	563.720.732	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất Nhập khẩu Viettel	300.957.988	-
Lingqi Int'l Logistics (HK) Limited	-	2.663.725.683
Công ty TNHH Đầu tư M&H	-	1.889.632.800
Khác	841.055.414	3.354.701.708
TỔNG CỘNG	2.378.715.642	12.749.106.825

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.925.449.252	60.339.651.533	(43.781.076.400)	27.484.024.385
Thuế thu nhập cá nhân	353.134.612	5.120.991.300	(5.142.156.863)	331.969.049
TỔNG CỘNG	11.278.583.864	65.460.642.833	(48.923.233.263)	27.815.993.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	48.228.930.892	9.328.639.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.469.951.043	-
Chi phí hoạt động	13.736.034.763	3.640.663.545
Lãi vay	2.655.160.674	2.509.812.194
Khác	1.077.965.168	546.760.312
TỔNG CỘNG	100.168.042.540	16.025.875.559

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.676.244.127	6.455.653.380
Chi trả hộ	3.964.193.517	2.714.256.400
Bảo hiểm	1.962.550.709	1.984.958.585
Khác	1.749.499.901	1.756.438.395
Dài hạn	4.466.460.927	4.963.360.927
Nhận ký quỹ, ký cược	4.464.379.427	4.961.279.427
Khác	2.081.500	2.081.500
TỔNG CỘNG	12.142.705.054	11.419.014.307

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGÁN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	830.434.134.770	3.891.177.798.097	(4.105.090.207.861)	616.521.725.006
Vay cá nhân (Thuyết minh số 18.2)	6.450.000.000	-	(2.720.000.000)	3.730.000.000
TỔNG CỘNG	836.884.134.770	3.891.177.798.097	(4.107.810.207.861)	620.251.725.006

18.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	231.899.384.719	Từ 12 tháng 2 năm 2020 đến 25 tháng 4 năm 2020	Từ 5,8 đến 6,0	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	160.306.939.269	Từ 14 tháng 3 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020	Từ 6,3 đến 6,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	107.530.898.633	Từ 24 tháng 1 năm 2020 đến 19 tháng 4 năm 2020	Từ 6,3 đến 6,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	106.300.000.000	Từ 6 tháng 2 năm 2020 đến 21 tháng 2 năm 2020	Từ 5,5 đến 6,0	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.607.664.500	Ngày 27 tháng 4 năm 2020	6,5	Tin chấp
	1.876.837.885	Ngày 9 tháng 3 năm 2019	Từ 8,0 đến 15,7	Một phần tài sản cố định và quyền sử dụng đất

TỔNG CỘNG

616.521.725.006

18.2 Vay cá nhân

Nhóm Công ty vay khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	3.730.000.000	Tháng 12 năm 2020	6,0	Tin chấp

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	224.199.578.819	687.077.873.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	110.930.595.157	110.930.595.157
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.480.222.400)	(32.480.222.400)
Số cuối năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	302.649.951.576	765.528.245.826
Năm nay						
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	302.649.951.576	765.528.245.826
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	12.000.000.000
Tăng do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	233.530.697	233.530.697
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	164.457.038.489	164.457.038.489
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(20.900.139.000)	(20.900.139.000)
Số cuối năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	446.440.381.762	921.318.676.012

(*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 12.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/04-2018/HĐCĐ/DGW ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2019. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 419.517.470.000 VND.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 20.900.139.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	407.517.470.000	407.517.470.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>419.517.470.000</u>	<u>407.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố	20.900.139.000	32.480.222.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	20.900.139.000	32.480.222.400

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu phổ thông	41.951.747	40.751.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu phổ thông	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	41.800.278	40.600.278
Cổ phiếu phổ thông	41.800.278	40.600.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	8.603.202.748.708	5.998.266.652.845
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	8.434.907.272.980	5.958.050.805.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.295.475.728	40.215.846.961
Các khoản trừ doanh thu	(115.134.138.593)	(60.896.006.044)
DOANH THU THUẦN	8.488.068.610.115	5.937.370.646.801
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	8.319.773.134.387	5.897.154.799.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.295.475.728	40.215.846.961

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Chiết khấu thanh toán	40.889.055.074	25.490.216.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.507.787.874	6.568.748.035
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.251.425	126.308.665
Khác	1.146.061.456	219.362.439
TỔNG CỘNG	60.625.155.829	32.404.635.505

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng bán	7.823.473.750.138	5.548.091.291.254
Giá vốn dịch vụ cung cấp	116.468.428.701	20.373.074.355
TỔNG CỘNG	7.939.942.178.839	5.568.464.365.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	248.282.992.922	134.531.147.963
Chi phí nhân viên	60.408.314.373	64.946.498.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.791.599.917	16.592.988.473
Khác	157.083.078.632	52.991.661.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.526.980.788	91.237.772.756
Chi phí nhân viên	36.824.223.023	40.221.095.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.177.947.072	19.974.925.024
Khác	41.524.810.693	31.041.751.867
TỔNG CỘNG	348.809.973.710	225.768.920.719

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	47.582.349.664	32.134.890.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.531.475.537	6.220.584.045
Khác	1.286.399.545	462.884.588
TỔNG CỘNG	51.400.224.746	38.818.358.718

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.819.211.033	4.272.101.687
Tiền phạt thu được	2.773.878.853	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	360.153.822	3.396.827.169
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	181.818.182	-
Khác	1.503.360.176	875.274.518
Chi phí khác	(4.382.507.063)	(1.949.388.374)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.170.001.999)	(1.696.594.421)
Tiền phạt thuế và phạt khác	(121.011.756)	-
Khác	(3.091.493.308)	(252.793.953)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	436.703.970	2.322.713.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	7.939.942.178.839	5.568.296.203.558
Chi phí nhân viên	97.232.537.396	105.167.594.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.969.546.989	35.838.777.906
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	6.218.032.465	5.461.650.521
Chi phí khác	192.389.856.860	79.469.060.191
TỔNG CỘNG	8.288.752.152.549	5.794.233.286.328

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.173.588.527	31.342.510.487
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	2.166.063.006	160.000.000
	60.339.651.533	31.502.510.487
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(13.165.554.931)	(1.391.316.185)
TỔNG CỘNG	47.174.096.602	30.111.194.302

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	210.353.564.831	139.635.983.564
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	42.070.712.966	27.927.196.713
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Lỗi của các công ty con	2.901.516.938	1.557.549.387
Chi phí không được trừ	517.945.458	469.318.806
Phân bổ lợi thế thương mại	307.689.454	115.055.994
Lãi từ công ty liên kết	(275.094.442)	(117.926.598)
Chênh lệch từ giải thể công ty con	(172.437.502)	-
Lỗi chuyển sang các năm sau	(21.955.389)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	2.166.063.006	160.000.000
Khác	(320.343.887)	-
Chi phí thuế TNDN	47.174.096.602	30.111.194.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	11.563.890.398	-	11.563.890.398	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.049.780.718	1.448.116.185	1.601.664.533	1.448.116.185
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(56.800.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.613.671.116	1.448.116.185		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			13.165.554.931	1.391.316.185

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Trả cổ tức	7.436.000.000	11.897.600.000
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.746.927.219	2.795.988.531
		Cho vay	1.549.000.000	284.750.000
		Cung cấp dịch vụ	104.053.558	121.232.362
		Mua dịch vụ	45.295.710	14.260.578
		Lãi cho vay	27.335.999	19.921.579
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	-
		Cho vay	700.000.000	-
		Mua dịch vụ	604.198.999	458.194.329
		Bán hàng hóa	388.750.000	-
		Lãi vay	19.600.000	-
		Đặt cọc	-	1.443.629.427
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.945.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	-	1.273.506.638
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Trả trước dịch vụ	-	8.333.333.333
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cho vay	350.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.975.534.545	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết	Cho vay	284.750.000	284.750.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	44.289.999

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.256.885.893	1.246.061.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	164.457.038.489	110.930.595.157
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	41.520.826	40.600.278
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	3.961	2.735

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	12.584.955.260	12.338.098.260
Từ 1 đến 5 năm	27.441.960.000	27.931.015.260
Trên 5 năm	18.782.400.000	23.220.000.000
TỔNG CỘNG	58.809.315.260	63.489.113.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THẾ GIỚI SỐ

